

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG & THIẾT BỊ ĐÔ THỊ

Số 01 Phố Vũ Đức Thận, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số : B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	263,930,179,351	278,261,731,349.
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	56,541,794,477	82,930,044,569.
1. Tiền	111	20,763,522,044	22,713,554,968.
2. Các khoản tương đương tiền	112	35,778,272,433	60,216,489,601.
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10,000,000,000	.
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	75,517,826,570	50,993,683,453.
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	69,385,330,995	48,834,815,476.
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4,080,398,049	1,006,983,257.
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,052,097,526	1,151,884,720.
IV. Hàng tồn kho	140	107,055,601,898	128,839,102,556.
1. Hàng tồn kho	141	116,537,348,368	138,320,849,026.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(9,481,746,470)	(9,481,746,470)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	14,814,956,406	15,498,900,771.
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	363,619,371	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12,176,901,672	13,813,362,643.
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2,274,435,363	1,685,538,128.
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	261,239,436,769	256,722,968,310.
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	23,062,742,772	11,018,866,158.
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	33,199,005,139	24,313,338,366.
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	3,770,934,841	612,725,000.
6. Phải thu dài hạn khác	216	15,404,571,308	15,404,571,308.
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(29,311,768,516)	(29,311,768,516)
II. Tài sản cố định	220	207,779,115,869	214,969,468,736.
1. TSCĐ hữu hình	221	127,373,862,461	133,386,677,324.
- Nguyên giá	222	272,678,974,832	272,678,974,832.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(145,305,112,371)	(139,292,297,508)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
3. TSCĐ vô hình	227	80,405,253,408	81,582,791,412.
- Nguyên giá	228	98,473,448,408	98,473,448,408.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(18,068,195,000)	(16,890,656,996)
III. Bất động sản đầu tư	230		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5,758,320,711	5,758,320,711.
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,758,320,711	5,758,320,711.

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	23,895,890,088	23,895,890,088.
1. Đầu tư vào công ty con	251	21,938,500,000	21,938,500,000.
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,252,044,618	3,252,044,618.
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,294,654,530)	(1,294,654,530)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	743,367,329	1,080,422,617.
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	743,367,329	1,080,422,617.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	525,169,616,120	534,984,699,659.
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	90,798,130,774	104,635,863,365.
I. Nợ ngắn hạn	310	85,919,659,000	99,757,391,591.
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	25,240,348,099	33,232,373,884.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19,614,203,584	6,890,248,866.
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	187,253,639	301,579,318
4. Phải trả người lao động	314	3,500,337,600	10,553,494,083.
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6,286,587,063	5,483,410,178.
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,545,677,121	2,683,593,913.
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	50,000,000	50,000,000.
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4,737,218,717	13,647,315,717.
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23,758,033,177	26,915,375,632.
II. Nợ dài hạn	330	4,878,471,774	4,878,471,774.
1. Phải trả người bán dài hạn	331	2,393,390,057	2,393,390,057.
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	72,900,000	72,900,000.
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	2,412,181,717	2,412,181,717.
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	434,371,485,346	430,348,836,294.
I. Vốn chủ sở hữu	410	434,371,485,346	430,348,836,294.
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	407,137,832,016	407,137,832,016.
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	639,904,506	639,904,506.
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12,272,659,888	8,250,010,836.
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	8,331,722,316	4,708,372,513.
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	3,940,937,572	3,541,638,323.
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	14,321,088,936	14,321,088,936.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	525,169,616,120	534,984,699,659.

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và CCDV	01	64,850,521,382	66,169,831,696	116,280,158,606	128,880,440,667
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (0=01- 02)	10	64,850,521,382	66,169,831,696	116,280,158,606	128,880,440,667
Giá vốn hàng bán	11	55,771,448,389	57,948,895,317	101,995,159,311	114,889,453,690
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (0=10-11)	20	9,079,072,993	8,220,936,379	14,284,999,295	13,990,986,977
Doanh thu hoạt động tài chính	21	755,541,268	751,183,256	1,639,584,972	1,033,349,901
Chi phí tài chính	22			-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-
Chi phí bán hàng	25	1,272,644,987	1,220,913,553	2,779,060,123	2,399,575,702
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,106,459,034	6,352,433,087	8,954,779,443	9,872,693,673
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	2,455,510,240	1,398,772,995	4,190,744,701	2,752,067,503
1. Thu nhập khác	31	445,567,010	117,171,114	757,158,349	1,313,516,224
2. Chi phí khác	32	13,691,786	-	21,731,085	500
3. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	431,875,224	117,171,114	735,427,264	1,313,515,724
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2,887,385,464	1,515,944,109	4,926,171,965	4,065,583,227
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	577,477,093	303,188,822	985,234,393	768,534,822
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50- 1-52)	60	2,309,908,371	1,212,755,287	3,940,937,572	3,297,048,405



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Việt Hùng

NGƯỜI LẬP BIỂU

024-C
ÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊ
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	189,484,391,967	221,424,956,043
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(72,908,241,037)	(103,641,354,720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25,191,455,083)	(29,114,729,994)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1,403,799,223)	(1,004,765,778)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29,003,299,206	59,065,885,740
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(145,651,428,444)	(140,524,310,779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26,667,232,614)	6,205,680,512
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,333,185,185)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22,051,728	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256,930,794	283,236,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	278,982,522	(1,049,948,446)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(26,388,250,092)	5,155,732,066
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	82,930,044,569	44,153,022,419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	56,541,794,477	49,308,754,485

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Việt Hùng



DOANH NGHIỆP - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ - BÁN NIÊN

Kỳ: 6 tháng năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	29,311,768,516	26,039,554,675
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	50,000,000	50,000,000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	50,000,000	50,000,000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	-1,383,958,810	-2,225,697,819
8. Vốn điều lệ	200	510,000,000,000	510,000,000,000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	11,443,037,890	37,450,597,751
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	11,443,037,890	36,920,805,617
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		529,792,134
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	12,146,318,443	37,181,883,620
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	-2,087,239,363	-1,956,983,688
12. Tổng quỹ lương 6 tháng	622	30,891,535,199	30,201,955,720
13. Số lao động bình quân (người)	610	445	450
14. Tiền lương bình quân người/ 6 tháng	623	69,419,180	67,115,457.00



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Việt Hùng

NGƯỜI LẬP

[Signature]